TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HS-ST
Ngày: 09-01-2020.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ái Loan.

Ông Phạm Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng tham gia phiên tòa: Ông Thái Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 56/2019/HSST ngày 05 tháng 12 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2019/QĐXXST – HS ngày 20 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QD9ST – HS ngày 02 tháng 01 năm 2020 đối với bị cáo:

Lê Xuân L (Tí), sinh năm 1989, tại Thanh Hóa; nơi cư trú: ấp 2, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân M và bà Nguyễn Thị N; tiền án, tiền sự: không, bị cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 15/HSST-LCCT ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng; có mặt.

- *Bị hại*: Ông Lê Đình H, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp 2, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Hiền: Ông Lê Đình H, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp 2, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17-10-2019), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng giữa năm 2018, Lê Xuân L thuê Lê Đình H làm thuê cho mình, công việc là phụ xe. Trong thời gian này, L biết H có nhu cầu xin việc cho con của ông H là Lê Thị M, sinh năm 1997. L nói quen biết ở Becamex có thể xin việc cho con gái của ông H làm việc tại Bình Dương, ông H đồng ý.

Ngày 20-8-2018, L yêu cầu ông H đưa 50.000.000 đồng để xin việc cho con của ông H, L hẹn ông H đến quán cà phê Tuổi Trẻ tại ấp 1, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương để giao tiền. Ông H đồng ý. Tại quán cà phê này, L nhận 50.000.000 đồng của ông H và viết giấy nhận tiền thể hiện nội dung đã nhận của ông H 50.000.000 đồng để xin việc cho con gái ông H. L đưa giấy nhận tiền cho ông H giữ. Sau khi nhận giấy nhận tiền mà L đưa, ông H nhờ ông Đỗ Xuân T sinh năm 1954, trú tại ấp 4, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương ký người chứng kiến vì lúc L nhận tiền của ông H và ghi giấy nhận tiền thì T có ngồi ở chòi kế bên nhìn qua thấy nhưng không biết rõ nội dung. Sau khi nhận tiền, L không xin việc cho con của ông H mà sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân, ông H nhiều lần đến gặp L để đòi tiền nhưng L không trả. Đến ngày 01-09- 2019, ông H làm đơn tố cáo L đến Công an xã T, huyện B. Công an xã T lập hồ sơ ban đầu chuyển cho Công an huyện Bàu Bàng xử lý theo thẩm quyền.

Vật chứng tạm giữ: 01 văn bản có tiêu đề "giấy nhận tiền" có chữ ký Lê Xuân L, dấu vân tay của Lê Xuân L và chữ ký Đỗ Xuân T.

Về trách nhiệm dân sự: Ông H khai nhận số tiền 50.000.000 đồng đưa cho L là tài sản chung của ông H và vợ là bà Nguyễn Thị H. Bà H ủy quyền cho H giải quyết toàn bộ các vấn đề liên quan đến vụ án. Ông H yêu cầu Lê Xuân L trả lại 50.000.000 đồng và không yêu cầu gì thêm.

Quá trình điều tra, L khai nhận: Ngày 20-8-2018, L có nhận 50.000.000 đồng của H nhưng không phải là tiền để xin việc cho con của ông H mà là tiền L mượn để đi chơi đánh bạc là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 10.000.000 đồng, địa điểm nhận tiền là nhà của ông H. L thừa nhận nội dung trong giấy vay tiền, chữ ký, dấu vân tay là của L nhưng nội dung là viết theo yêu cầu của ông H. Tuy nhiên, L không có chứng cứ chứng minh về lời khai của mình.

Đối với hành vi đánh bạc mà L đã khai trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng đang xác minh làm rõ, khi nào có căn cứ sẽ xử lý sau.

Tại phiên tòa, bị cáo L khai như sau: Ngày 20-8-2018, L có hành vi gian dối là hứa xin việc cho con ông H và viết giấy nhận tiền giao cho ông H giữ để làm tin nhằm chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng của ông H và bà H sau đó tiêu xài cá nhân hết. Ngày 27-11-2019, L đã trả cho ông H số tiền 50.000.000 đồng. Bị cáo thống nhất với cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng.

Lời khai tại phiên tòa mâu thuẫn với lời khai trong quá trình điều tra là do bị cáo sợ có tội nên khai nhận là quan hệ vay mượn.

Bị cáo không có ý kiến gì về kết luận giám định, quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng giữ quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Lê Xuân L với tội danh như trên, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình phạt: áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo mức hình phạt từ 2 năm 6 tháng đến 3 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

Bị cáo trình bày lời nói sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo bác bỏ toàn bộ lời khai tại cơ quan điều tra và thừa nhận có hành vi dùng thủ đoạn gian dối là xin việc làm cho con ông H để chiếm đoạt tài sản của ông H và bà H với số tiền 50.000.000 đồng. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai lời khai của bị hại cùng những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đủ cơ sở kết luận hành vi mà bị cáo thực hiện đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng truy tố bị cáo theo tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ; gây mất trật tự, trị an tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Về nhận thức, bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam mà bị cáo đã bất chấp sự trừng phạt của pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, để có tác dụng giáo dục bị cáo đồng thời nhằm đấu tranh phòng chống tội phạm

chung, cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt theo các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[6] Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng, việc không bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù thì không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Hội đồng xét xử sẽ áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Nghị quyết số 02/2018/NQ–HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, cho bị cáo hưởng án treo là đã đủ răn đe, giáo dục bị cáo.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về mức hình phạt là phù hợp. Tuy nhiên, đề nghị áp dụng hình phạt tù là chưa xem xét toàn bộ tính chất, mức độ, hành vi, các tình tiết trong vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tù có điều kiện là cho hưởng án treo đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong, không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Căn cứ vào Điều 136, Điều 260, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số 02/2018 ngày 15-5-2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Xuân L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Lê Xuân L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm, tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

3. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương (PV27);
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Công an huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THA huyện Bàu Bàng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ái Ngân